

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN
Số: 07/2020/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 12/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, bao gồm:

Các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch hoặc có nhưng không đủ phục vụ nhu cầu sinh hoạt từ 01 tháng liên tục trở lên trong năm.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức (kể cả người tập sự) trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã;

b) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế trong các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

Điều 2. Mức trợ cấp, thời gian hưởng, nguồn kinh phí thực hiện

1. Thời gian hưởng và mức trợ cấp

Theo phụ lục 01, phụ lục 02 đính kèm.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Đối với cán bộ, công chức và người lao động trong các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thì nguồn kinh phí thực hiện tại Nghị quyết này được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Đối với công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thì kinh phí thực hiện được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp (nếu có).

3. Thời gian không tính hưởng mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân nhân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày ~~17~~ tháng ~~7~~ năm 2020; thay thế Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định vùng thiếu nước ngọt và sạch thời gian và mức hưởng trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch theo mùa trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

Nơi nhận: *h*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CNTT và TT (Công báo);
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thanh
Nguyễn Đức Thanh

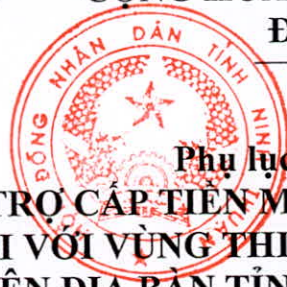


Phụ lục 01

QUY ĐỊNH THỜI GIAN HƯỞNG, MỨC TRỢ CẤP TIỀN MUA, VẬN CHUYỂN NƯỚC NGỌT VÀ SẠCH ĐỐI VỚI VÙNG THIẾU NƯỚC NGỌT VÀ SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Nghị quyết số 7/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Đơn vị (vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn)	Định mức tiêu chuẩn (m ³)/tháng /người	Đơn giá (đồng/m ³)			Chi phí chênh lệch mua và vận chuyển nước ngọt và sạch /(m ³)	Số tháng thiếu nước thực tế trong năm
			Chi phí vận chuyển 1 (m ³) nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc	Giá mua nước ngọt và sạch	Giá nước ngọt và sạch để tính chi phí nước ngọt và sạch trong tiền lương		
A	B	1	2	3	4	5=2+(3-4)	6
I	Huyện Ninh Sơn		Chủ tịch UBND các huyện quyết định theo tình hình thực tế của từng địa bàn trên cơ sở đơn giá vận chuyển (m ³ /km) do UBND tỉnh ban hành	8.100 đồng/m ³	5.600 đồng/m ³	=2.500 đồng/m ³ nước+Chi phí vận chuyển 1m ³ nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc	Chủ tịch UBND các huyện quyết định theo tình hình thực tế của từng địa bàn
		Thôn Tà Nôi thuộc xã Ma Nới					
II	Huyện Ninh Hải						
		Thôn Cầu Gãy thuộc xã Vĩnh Hải					
III	Huyện Thuận Nam						
		Xã Phước Hà					
IV	Huyện Bác Ái						
		Xã Phước Bình					



Phụ lục 02

CÁCH TÍNH MỨC TRỢ CẤP TIỀN MUA, VẬN CHUYỂN NƯỚC NGỌT VÀ SẠCH ĐỐI VỚI VÙNG THIẾU NƯỚC NGỌT VÀ SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh)

1. Căn cứ để tính trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho một người bao gồm:

- Định mức tiêu chuẩn: 6 mét khối/người/tháng (a)
- Số tháng thiếu nước ngọt và sạch thực tế trong 1 năm (b).
- Chi phí vận chuyển 1(m³) ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc (c): Vận dụng chi phí vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đổ tại Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố Đơn giá xây dựng công trình-Phần Xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Cụ thể như sau:

+ Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$ = 10.140 đồng/m³/1km.

+ Trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ = 4.952 đồng/m³/1km.

+ Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$ = 3.891 đồng /m³/1km.

+ Trong phạm vi $\leq 15\text{km}$ = 3.419 đồng /m³/1km.

+ Trong phạm vi $\leq 20\text{km}$ = 3.065 đồng /m³/1km.

- Giá mua nước ngọt và sạch 8.100 đồng/m³ (d): (Giá nước Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn bán cho các đối tượng khác tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- Giá nước ngọt và sạch để tính chi phí nước ngọt và sạch trong tiền lương là 5.600 đồng/m³ (e): (Giá nước các đối tượng chính sách tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Ghi chú: Cự ly vận chuyển và số tháng thiếu nước ngọt và sạch: Do chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo tình hình thực tế của từng địa bàn).

2. Cách tính:

Mức trợ cấp được hưởng 1 tháng là: $a \times [c + (d - e)]$

Mức trợ cấp được hưởng trong 01 năm là: $a \times [c + (d - e)] \times b$

